

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành điều lệ thi và cấp bằng lái xe

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Nghị định số 22/CP ngày 22 tháng 3 năm 1994 của Chính phủ quy định quyền hạn, trách nhiệm quản lý Nhà nước và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông Vận tải;

Căn cứ Điều 31 của "Điều lệ trật tự an toàn giao thông đường bộ và trật tự an toàn giao thông đô thị" ban hành kèm theo Nghị định số 36/CP ngày 29-5-1995 của Chính phủ;

Theo đề nghị của ông Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam và ông Vụ trưởng Vụ tổ chức cán bộ và lao động;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1:

Nay ban hành kèm theo Quyết định này "Điều lệ thi cấp bằng lái xe".

Điều 2:

Bản Điều lệ này có hiệu lực áp dụng thống nhất trên toàn lãnh thổ nước CHXHCN Việt Nam kể từ ngày 01 tháng 8 năm 1995. Những văn bản hoặc quy định trước đây đều bãi bỏ.

Điều 3:

Các ông: Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam. Vụ trưởng Vụ tổ chức cán bộ và lao động. Giám đốc Sở Giao thông vận tải (Giao thông công chính), Thủ trưởng các cơ quan liên quan, các ngành, đơn vị, cá nhân có phương tiện cơ giới đường bộ và Ông Chánh Văn phòng Bộ Giao thông Vận tải căn cứ phạm vi trách nhiệm thi hành quyết định này.

ĐIỀU LỆ

THI, CẤP BẰNG LÁI XE

CHƯƠNG I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1:

Điều lệ này quy định về việc thi cấp bằng lái xe cơ giới đường bộ trên toàn lãnh thổ nước CHXHCN Việt Nam.

Điều lệ này không áp dụng đối với người lái xe cơ giới đường bộ thuộc ngành Công an và Quốc phòng (trừ người lái xe cơ giới của ngành Công an và Quốc phòng tham gia hoạt động kinh tế).

Điều 2:

Các thuật ngữ trong Điều lệ này được hiểu như sau:

1. Xe cơ giới đường bộ bao gồm các loại xe di chuyển trên đường bộ bằng sức kéo của động cơ, bao gồm:

Mô tô, xe máy 2-3 bánh, xích lô máy, xe lam.

Ô tô các loại như ô tô du lịch, ô tô con, ô tô tải, ô tô khách, ô tô chuyên dùng, kể cả ô tô kéo moóc, bản moóc, moóc sàn.

Máy kéo và các loại cần cầu tự hành.

2. Bằng lái xe: Là chứng chỉ duy nhất cho phép điều khiển (lái) loại xe cơ giới đường bộ tương ứng và có giá trị sử dụng trong thời hạn được cấp.

3. Lái xe chuyên nghiệp là người sinh sống bằng nghề lái xe vận tải hàng hoá, hành khách hoặc các loại xe chuyên dùng.

Lái xe không chuyên nghiệp là người lái xe không kinh doanh vận tải.

4. Thời gian hành nghề: là thời gian người có bằng đã trực tiếp lái loại xe tương ứng mà không có người giám sát.

Thời gian tập sự: là thời gian lái xe dưới sự giám sát của người lái có bằng phù hợp trên loại xe tương ứng.

Điều 3:

Cục Đường bộ Việt Nam (ĐBVN); cơ quan quản lý Nhà nước về chuyên ngành giao thông vận tải đường bộ, được Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải giao thực hiện việc thống nhất quản

lý tổ chức thi, cấp bằng lái xe cơ giới đường bộ trong phạm vi cả nước.

CHƯƠNG II

BẰNG LÁI XE

Điều 4:

1. Bằng lái xe được phân hạng theo quy cách kỹ thuật của xe, bao gồm các hạng bằng sau đây:

Hạng Quy cách kỹ thuật của xe

A1. - Xe máy, mô tô 2 bánh, dung tích xi lanh trên 50cm³ đến dưới 125cm³

A2 - Xe máy, mô tô 2 bánh (có hoặc không có thùng hoặc có thêm thùng xe và bánh thứ 3)

Dung tích xi lanh từ 125cm³ trở lên

B - Các loại xe 3 bánh (có 2 bánh đồng trục) chở người, chở hàng, ô tô và máy kéo chở hàng trọng tải thiết kế dưới 3500kg, ô tô chở người đến 9 chỗ (kể cả ghế lái) trừ các loại xe quy định cho bằng lái xe hạng A1 và A2

C - Ô tô và máy kéo chở hàng, trọng tải thiết kế từ 3500kg trở lên

D - Ô tô chở người có từ 10 đến 30 chỗ (kể cả ghế lái)

E - Ô tô chở người có từ trên 30 chỗ ngồi trở lên (kể cả ghế lái)

F - Xe hạng B.C.D.E kéo thêm moóc có trọng tải lớn hơn 750kg

2. Bằng lái xe hạng B.C.D.E. được lái các xe tương ứng có kéo theo moóc trọng tải không quá 750kg.

3. Bằng lái xe hạng A1 và A2 chỉ có loại bằng không chuyên nghiệp.

Bằng lái xe hạng B có hai loại:

Bằng không chuyên nghiệp.

Bằng chuyên nghiệp.

Bằng lái xe các hạng C.D.E.F. chỉ có bằng chuyên nghiệp.

4. Bằng lái xe không chuyên nghiệp không được sử dụng để lái xe kinh doanh.

Bằng lái xe chuyên nghiệp được sử dụng để lái xe không kinh doanh tương ứng.

5. Bằng lái xe hạng A2 có hiệu lực để lái xe hạng bằng A1.

Bằng lái xe hạng C.D.E.F. có hiệu lực để lái xe hạng bằng B.

Điều 5:

Giấy phép chứng nhận đã hoàn thành khoá học về luật giao thông là chứng chỉ cấp cho người lái xe mô tô, xe máy có dung tích xi lanh đến 50cm³.

Điều 6:

Các loại bằng lái xe và giấy chứng nhận lái xe do Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải duyệt mẫu. Cục ĐBVN là cơ quan duy nhất có quyền in, phát hành, hướng dẫn, quản lý, kiểm tra và thanh tra việc cấp, đổi và sử dụng các loại bằng, chứng chỉ kể trên trong phạm vi toàn quốc.

Điều 7:

1. Người có bằng lái xe chỉ được phép điều khiển (lái) xe đúng loại tương ứng như quy định tại Điều 4.
2. Người có bằng lái xe không chuyên nghiệp muốn lái xe kinh doanh thì phải thi lấy bằng để lái xe chuyên nghiệp.
3. Bằng lái xe phải luôn luôn mang theo người khi điều khiển xe để tiện xuất trình với nhà chức trách khi cần thiết.

Điều 8:

Bằng lái xe chuyên nghiệp có giá trị sử dụng 3 năm tính từ ngày cấp.

Bằng lái xe không chuyên nghiệp có giá trị sử dụng 5 năm tính từ ngày cấp. Riêng bằng lái xe hạng A1, A2 được sử dụng không kỳ hạn.

Bằng lái xe có thể bị hết hiệu lực sử dụng trước thời hạn theo xử lý vi phạm pháp luật hoặc bị huỷ bỏ hiệu lực theo quyết định của Cục trưởng Cục ĐBVN.

Điều 9:

Trong thời hạn 60 ngày trước khi hết hạn, người có bằng phải làm đơn kèm theo giấy chứng nhận sức khoẻ quy định gửi đến cơ quan có thẩm quyền cấp bằng lái xe để xin cấp lại bằng.

Riêng đối với bằng lái xe chuyên nghiệp, người xin cấp lại bằng còn phải qua kiểm tra lý thuyết về luật lệ giao thông đường bộ.

Điều 10:

Người nước ngoài cư trú hoặc làm việc tại Việt Nam có bằng lái xe Quốc tế hay Quốc gia, nếu có nhu cầu lái xe ở Việt Nam phải làm thủ tục xin đổi bằng tương ứng ở Việt Nam.

Người nước ngoài lái xe nước ngoài vào Việt Nam được điều chỉnh theo các Hiệp định Chính phủ về vận tải đường bộ. Trong trường hợp chưa có hiệp định chính phủ thì phải làm thủ tục xin đổi bằng tương ứng của Việt Nam.

CHƯƠNG III

ĐIỀU KIỆN, TIÊU CHUẨN DỰ THI

Điều 11:

Người muốn được dự thi lấy bằng lái xe phải có đầy đủ các điều kiện sau đây:

Có quyền công dân, có nơi cư trú hợp pháp, không ở diện đang bị điều tra hình sự hoặc thi hành án. Tuổi phù hợp với hạng xe theo quy định của Bộ Y tế.

Có sức khoẻ tốt, phù hợp với hạng, loại xe theo quy định của Bộ Y tế, Giấy chứng nhận sức khoẻ phải do bệnh viện đa khoa từ cấp huyện hoặc tương đương trở lên cấp.

Học xong lớp đào tạo, bổ túc tại cơ sở được phép đào tạo lái xe theo chương trình quy định.

Nộp đủ hồ sơ thủ tục dự thi theo quy định và mẫu của Cục ĐBVN.

Riêng đối với người muốn thi lấy bằng lái xe hạng D.E thì ngoài các điều kiện trên phải có bằng hạng B.C còn hiệu lực và có thời gian hành nghề lái xe tương ứng với bằng đã có là 3 năm.

CHƯƠNG IV

THI VÀ CẤP BẰNG

Điều 12:

Hội đồng thi và cấp bằng lái xe được tổ chức theo cơ cấu như sau:

1. Hội đồng quốc gia về thi và cấp bằng lái xe do Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải quyết định thành lập.
2. Ở mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc TW có một Hội đồng thi và cấp bằng lái xe (gọi tắt là Hội đồng cấp tỉnh) do Giám đốc Sở GTVT (GTCC) quyết định thành lập sau khi có văn bản thoả thuận của Cục trưởng Cục ĐBVN.
3. Hội đồng cấp tỉnh chịu sự hướng dẫn và kiểm tra của Hội đồng Quốc gia về chuyên môn nghiệp vụ thi và cấp bằng lái xe.